

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	60,70		250,00	20.000	1.214.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,35		0,00	58.000	194.300		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,10		0,00	70.000	77.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	3,20		0,00	32.000	102.400		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,95		0,00	260.000	2.067.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau mồng tơi	kg		19,00		14.000		266.000	
14	Cáy làm sạch	kg		3,00		110.000		330.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,50		16.000		56.000	
16	Đậu cô ve	kg		12,50		20.000		250.000	
17	Bí ngô	kg		4,00		14.000		56.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg		2,00		12.000		24.000	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		29,40		140.000		4.116.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		10,30		235.000		2.420.500	
21	Thịt lợn nạc vai	kg		1,40		135.000		189.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		3,10		70.000		217.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.929.800</b>	<b>7.983.500</b>	<b>5.000.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG**

**Tổng số xuất ăn:** 644 (- NT bé 51 - NT lớn: 129 MG: 464)  
 Số dư đầu ngày -750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.913.250 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.913.300 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: -50 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 12.983.500 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 04 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

*Huê*

*Chinh*

*Mơ*

*Tuyết*

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

NGƯỜI KIỂM TRA: BGH (TRƯỞNG KHU)

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,50	4,40	14,10	80,0	20.000	370.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,10	1,10	0,00	0,0	32.000	35.200	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau mồng tơi	kg	5,70	1,70	4,00		14.000	79.800	
14	Cây làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		110.000	99.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,30	0,70		16.000	16.000	
16	Đậu cô ve	kg	3,60	0,00	3,60		20.000	72.000	
17	Bí ngô	kg	1,20	0,00	1,20		14.000	16.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	0,70	0,70	0,00		12.000	8.400	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	9,20	3,00	6,20		140.000	1.288.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,15	1,00	2,15		235.000	740.250	
21	Thịt lợn nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,40	0,60		70.000	70.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.663.850</b>	<b>1.600.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số suất ăn: 198 (- NT bé: 16 - NT lớn: 46 - MG: 136 )  
 Số dư đầu ngày: 200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.663.200 đ  
 Số tiền đã chi: 3.663.850 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ  
 Số dư cuối ngày: -650 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 04 năm 2026.

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**

**VÀ THEO ĐÓNG GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,10	2,00	7,10	40,0	20.000	182.000	800.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	58.000	29.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	0,50	0,50	0,00	0,0	32.000	16.000	0
8	Sữa bột Nuvu Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvu Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau mồng tơi	kg	2,90	0,80	2,10		14.000	40.600	
14	Cáy làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		110.000	44.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,60	0,20	0,40		16.000	9.600	
16	Đậu cô ve	kg	2,00	0,00	2,00		20.000	40.000	
17	Bí ngô	kg	0,50	0,00	0,50		14.000	7.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		12.000	3.600	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	4,30	1,30	3,00		140.000	602.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,70	0,50	1,20		235.000	399.500	
21	Thịt lợn nạc vai	kg	0,20	0,00	0,20		135.000	27.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.793.200</b>	<b>800.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

Tổng số xuất ăn: 97 (- NT bé: 11 - NT lớn: 17 - MG: 69 )  
Số dư đầu ngày -400 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.794.100 đ  
Số tiền đã chi: 1.793.200 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.487 đ  
Số dư cuối ngày: 900 đ

*Xuân Trường, ngày 09 tháng 04 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hà*

*Chinh*

*Hương*

*Tuyết*

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ

Thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,00	3,20	13,80	250,0	20.000	340.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,85	0,20	0,65	0,0	58.000	49.300	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	32.000	25.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,35	0,55	1,80	0,0	260.000	611.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng tơi	kg	5,40	1,30	4,10		14.000	75.600	
14	Cây làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		110.000	99.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,30	0,70		16.000	16.000	
16	Đậu cô ve	kg	3,40	0,00	3,40		20.000	68.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Bí ngô	kg	1,20	0,00	1,20		14.000	16.800	
18	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		12.000	6.000	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,20	2,30	5,90		140.000	1.148.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,75	0,80	1,95		235.000	646.250	
21	Thịt lợn nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.311.350</b>	<b>5.000.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ**

Tổng số xuất ăn: 179 · NT bé: 10 · NT lớn: 36 · MG: 133 )  
 Số dư đầu ngày -900 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.310.600 đ  
 Số tiền đã chi: 3.311.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: -750 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 04 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỢI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,10	3,10	13,00	60,0	20.000	322.000	1.200.000
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	32.000	25.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng tơi	kg	5,00	1,20	3,80		14.000	70.000	
14	Cây làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		110.000	88.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		16.000	14.400	
16	Đậu cô ve	kg	3,50	0,00	3,50		20.000	70.000	
17	Bí ngô	kg	1,10	0,00	1,10		14.000	15.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		12.000	6.000	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	7,70	2,10	5,60		140.000	1.078.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,70	0,70	2,00		235.000	634.500	
21	Thịt lợn nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.144.900</b>	<b>1.200.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

Tổng số suất ăn: 170 · NT bé: 14 · NT lớn: 30 · MG: 126 )  
Số dư đầu ngày 350 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.145.350 đ  
Số tiền đã chi: 3.144.900 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ  
Số dư cuối ngày: 450 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyệt*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt